

PHỤ LỤC SỐ 01*(Kèm theo công văn số 35/THHB ngày 20 tháng 12 năm 2022 của trường Tiểu học Hòa Bình)*

Đơn vị tính: Đồng

Mục, tiểu mục	Nội dung	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Tổng số tiền
A - Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí		26.000.000				26.000.000
	1. Thu phí, lệ phí theo quy định	26.000.000	0	0	0	26.000.000
	2. Số phí lệ phí trích nộp ngân sách nhà nước	3.600.000	0	0	0	3.600.000
	3. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được giữ lại	3.000.000	3.000.000	3.000.000	13.400.000	22.400.000
B - Dự toán chi do NSNN cấp (I+II)		1.251.100.000	1.430.259.444	1.329.447.000	1.409.027.556	5.419.834.000
I. Kinh phí thực hiện tự chủ		1.251.100.000	1.357.100.000	1.329.447.000	1.382.100.000	5.319.747.000
1. Chi thường xuyên cho cá nhân		1.118.100.000	1.118.100.000	1.118.100.000	1.118.100.000	4.472.400.000
6000	Tiền lương	566.700.000	566.700.000	566.700.000	566.700.000	2.266.800.000
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	78.000.000
6100	Phụ cấp lương	387.900.000	387.900.000	387.900.000	387.900.000	1.551.600.000
6300	Các khoản đóng góp	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	576.000.000
2. Chi thường xuyên từ nguồn kinh phí hoạt động		133.000.000	239.000.000	211.347.000	264.000.000	847.347.000
6000+6100+6300	Nâng lương thường xuyên và phụ cấp thêm	5.000.000	20.000.000	32.347.000	20.000.000	77.347.000
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	40.000.000
6550	Chi vật tư văn phòng	9.000.000	20.000.000	5.000.000	20.000.000	54.000.000
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	36.000.000
6650	Hội nghị	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	20.000.000

6700	Công tác phí	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	80.000.000
6750	Chi thuê mướn	5.000.000	5.000.000	10.000.000	10.000.000	30.000.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên.	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	160.000.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		40.000.000	50.000.000	40.000.000	130.000.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	20.000.000	60.000.000	20.000.000	80.000.000	180.000.000
7750	Chi khác	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	40.000.000
II. Kinh phí không tự chủ		0	73.159.444	0	26.927.556	100.087.000
6151+6157	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT	0	17.880.000	0	14.304.000	32.184.000
	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	0	39.500.000	0		39.500.000
7000	Chi bồi dưỡng GV thể dục theo QĐ51/2012	0	15.779.444	0	12.623.556	28.403.000

Số tiền bằng ch Năm tỷ bốn trăm mười chín triệu tám trăm ba mươi bốn ngàn đồng chẵn.

5.319.747.000

0

445.788.000